

Tổng quan

GIÀ HÓA DÂN SỐ TRONG KỶ NGUYÊN SUY GIẢM SINH: THÁCH THỨC TỒN VONG VÀ CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CHO VIỆT NAM

Nguyễn Thiện Nhân

TÓM TẮT: Già hóa dân số là xu hướng tất yếu trên toàn cầu, bắt nguồn từ sự gia tăng tuổi thọ và sự suy giảm kéo dài của tổng tỉ suất sinh (TTSS) dưới mức thay thế. Bài viết phân tích thực trạng và nguyên nhân sâu xa dẫn đến hiện tượng TTSS thấp kéo dài tại các quốc gia thu nhập cao và Việt Nam, chỉ ra rằng khi TTSS giảm xuống dưới 2,1 trong nhiều thập kỷ, hầu như không có quốc gia nào thành công trong việc khôi phục mức sinh thay thế, dù đã triển khai nhiều chính sách hỗ trợ với chi phí rất lớn. Thông qua phân tích dữ liệu nhân khẩu – kinh tế – xã hội của hơn 40 quốc gia, kết hợp các khảo sát điển hình tại TP. Hồ Chí Minh và Nhật Bản, tác giả xác định năm nguyên nhân gốc rễ của hiện tượng suy giảm sinh và đưa ra hệ thống giải pháp nhằm chuyển hóa tiến trình già hóa dân số không bền vững sang già hóa bền vững. Trong đó, trọng tâm là chính sách tiền lương đủ sống cho gia đình 4 người, cải cách hệ thống bảo hiểm xã hội, phát triển nhà ở và trường mầm non công lập, thúc đẩy bình đẳng giới, phát huy truyền thống văn hóa Việt Nam, coi trọng cuộc sống gia đình, giáo dục tri thức và kĩ năng xây dựng gia đình hạnh phúc, giáo dục ý thức trách nhiệm công dân và xây dựng môi trường xã hội thân thiện với phụ nữ và trẻ em. Bài viết nhấn mạnh rằng nếu không có thay đổi chính sách quyết liệt trong giai đoạn 2025–2050, dân số Việt Nam có thể giảm từ đỉnh 107 triệu người năm 2050 xuống chỉ còn 88 triệu vào năm 2100 và tiếp tục suy giảm nghiêm trọng sau đó. Ngược lại, nếu các giải pháp chiến lược được triển khai đồng bộ, Việt Nam hoàn toàn có thể đạt được mục tiêu: người già hạnh phúc, đất nước giàu mạnh, dân tộc trường tồn.

Từ khóa: Già hóa dân số; tổng tỉ suất sinh; phát triển bền vững; lương đủ sống; dân số Việt Nam; chính sách dân số.

POPULATION AGING IN THE ERA OF DECLINING FERTILITY: EXISTENTIAL CHALLENGES AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT PATHWAYS FOR VIETNAM

Nguyen Thien Nhan

ABSTRACT: Population aging is an inevitable global trend, driven by increased life expectancy and a prolonged decline in the total fertility rate (TFR) below replacement level. This article analyzes the current situation and underlying causes of persistently low fertility in high-income countries and in Vietnam. It points out that once the TFR drops below 2.1 for several decades, almost no country has succeeded in restoring replacement-level fertility, despite implementing numerous supportive policies at great cost. Through the analysis of demographic, economic, and social data from over 40 countries, combined with typical surveys conducted in Ho Chi Minh City and Japan, the author identifies five root causes of fertility decline. Based on these insights, a comprehensive system of solutions is proposed to shift from unsustainable to sustainable aging. Key measures include: ensuring a living wage for a family of four; reforming the social insurance system; expanding public housing and preschool education; promoting gender equality; preserving Vietnamese cultural traditions that value family life; educating citizens on knowledge and skills for building happy families; raising awareness of civic responsibility; and creating a social environment that is friendly to women and children. The article emphasizes that without decisive policy changes during the 2025–2050 period, Vietnam's population could shrink from a peak of 107 million in 2050 to just 88 million by 2100, with further severe decline thereafter. Conversely, if strategic solutions are comprehensively implemented, Vietnam can fully achieve the goal: happy elderly, a prosperous nation, and a thriving people.

Keywords: population aging; total fertility rate; sustainable development; living wage; Vietnam demography; population policy.

1. THỰC TRẠNG VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA TỔNG TỈ SUẤT SINH THẤP KÉO DÀI

1.1. Vì sao Tổng tỉ suất sinh giảm dưới Tổng tỉ suất sinh thay thế kéo dài

Một hiện tượng có tính "quy luật" của các nước đã chuyển từ nước thu nhập trung bình thành nước thu nhập cao, nước giàu trong 50 năm qua là GDP/người càng tăng thì Tổng tỉ suất sinh (TTSS) càng giảm và khi TTSS đã ở dưới mức TTSS thay thế một thời gian thì không thể tăng trở lại TTSS thay thế, cho dù các chính phủ đã áp dụng các chương trình hỗ trợ kết hôn, sinh con hàng chục năm, tốn kém hàng chục tỉ USD mỗi năm.

1.1.1. Trường hợp Nhật Bản

Năm 1970 GDP/người là 2.060 USD, TTSS của Nhật là 2,13. Năm 1974 GDP/người là 6.300 USD, TTSS là 2,05, dưới TTSS thay thế. Từ đây xu hướng của TTSS là giảm liên tục: năm 1985 GDP/người là 11.800 USD, TTSS là 1,76; năm 1995 GDP/người là 44.200 USD, TTSS là 1,42; năm 2000 TTSS là 1,36, năm 2010 là 1,39; năm 2020 là 1,33 và năm 2023 là 1,2. Tức là đến nay Nhật Bản đã trải qua 50 năm TTSS dưới TTSS thay thế (1974 - 2024).

Từ năm 1990 chính phủ Nhật Bản đã thực hiện các giải pháp khuyến khích kết hôn và sinh con. Từ 2018 đến 2020, bình quân mỗi năm chính phủ chi 20 tỉ USD cho mục đích này, với mục tiêu tăng TTSS từ 1,43 năm 2017 lên 1,8 vào 2020. Nhưng chương trình này đã thất bại: TTSS năm 2020 là 1,33, còn thấp hơn năm 2017 (1,43) và năm 2023 giảm còn 1,2.

1.1.2. Trường hợp Hàn Quốc:

Năm 1980 GDP/người là 1.715 USD, TTSS của Hàn Quốc là 2,82. Năm 1984 GDP/người là 2.413 USD, TTSS là 1,74, dưới TTSS thay thế. Xu hướng sau đó là TTSS liên tục giảm: năm 2000 GDP/người là 12.260 USD, TTSS là 1,48; năm 2010 GDP/người là 22.000 USD, TTSS là 1,23; năm 2018 GDP/người là 33.400 USD, TTSS là 0,98; năm 2020 TTSS là 0,84 và năm 2023 TTSS là 0,72 - thấp nhất thế giới. Như vậy Hàn Quốc đã trải qua 40 năm TTSS dưới TTSS thay thế (1984 - 2024), với TTSS năm 2024 chỉ còn là 0,68.

Từ năm 2006 đến 2022 chính phủ Hàn Quốc đã chi 200 tỉ USD để khuyến khích kết hôn và sinh con (12,5 tỉ USD hàng năm), với mục tiêu nâng TTSS từ 1,08 năm 2005 lên 1,6 vào năm 2020. Nhưng chương trình đã thất bại: TTSS năm 2020 là 0,84 còn thấp hơn năm 2005 và năm 2024 giảm còn 0,68 - thấp nhất thế giới.

1.1.3. Tất cả 42 nước thu nhập cao của thế giới tính đến cuối 2023:

Đến cuối 2023, trên thế giới có 42 nước thu nhập cao, với dân số từ 1 triệu người trở lên. Trong đó 38 nước (chiếm 90,5% số nước) với dân số 1.309 triệu người (chiếm 96% dân số 42 nước) có TTSS dưới TTSS thay thế. 4 nước có TTSS trên 2,1 với xu hướng TTSS đang giảm dần.

Thời gian bình quân của 38 nước đã có TTSS dưới TTSS thay thế là 40 NĂM, và TTSS bình quân của 38 nước năm 2023 là 1,47.

TTSS năm 2023 của một số nước thu nhập cao như sau: New Zealand (1,67), Pháp (1,639), Úc (1,638), Mỹ (1,62), Anh (1,56), Bồ Đào Nha (1,5), Đan Mạch (1,5), Nga (1,45), Đức (1,44), Hà Lan (1,43), Thụy Sĩ (1,4), Bỉ (1,38), Áo (1,32), Phần Lan (1,28), Ý (1,2), Nhật (1,2), Singapore (0,943), Đài Loan (0,87), Hàn Quốc (0,72).

Nhiều nước chưa phải là thu nhập cao, mà là thu nhập trung bình, song năm 2023 TTSS đã thấp dưới TTSS thay thế: Ấn Độ (1,975), Philippine (1,92), Việt Nam (1,91), Malaysia (1,55), Cuba (1,44), Thái Lan (1,2), Trung Quốc (1,0).

Tất cả 38 nước thu nhập cao có TTSS thấp dưới TTSS thay thế đã hàng chục năm, mặc dù đã triển khai chương trình hỗ trợ kết hôn và sinh con của chính phủ, song KHÔNG CÓ NƯỚC NÀO thành công trong việc đưa TTSS trở lại mức TTSS thay thế.

Ngay cả 1 số nước thu nhập trung bình như Thái Lan, Trung Quốc, mặc dù chính phủ

đã triển khai một số chính sách hỗ trợ các gia đình trẻ, song đã không thành công trong việc ngăn chặn sự giảm sút liên tục của TTSS đã ở dưới TTSS thay thế. Năm 2000 TTSS của Thái Lan là 1,61, năm 2010 là 1,58, năm 2020 là 1,34 và năm 2024 là 1,0. Năm 2015 TTSS của Trung Quốc là 1,67, khi Trung Quốc bỏ chính sách 1 con, thực hiện chính sách 2 con, năm 2021 bỏ chính sách 2 con, thực hiện chính sách 3 con. Tuy nhiên TTSS đã giảm tiếp tục: năm 2022 TTSS là 1,09, năm 2023 là 1,0.

Việc TTSS thấp dưới TTSS thay thế hàng chục năm đã và sẽ gây ra các hậu quả nghiêm trọng (giảm lao động, giảm tăng trưởng kinh tế, kinh tế tri tuệ và suy giảm, vỡ quỹ hưu trí, dân số giảm, dân tộc tự tiêu vong) song việc tất cả các nước đến nay đã không thành công trong việc ngăn chặn TTSS giảm dưới TTSS thay thế hàng chục năm, đưa TTSS trở lại mức TTSS thay thế, chứng tỏ việc tìm nguyên nhân của quá trình này không đơn giản và cho đến nay tất cả các nước chưa tìm ra nguyên nhân gốc rễ, căn bản nhất của xu hướng phát triển nguy hiểm này.

1.2. Nguyên nhân trực tiếp của hiện tượng tổng tỉ suất sinh thấp kéo dài dưới tổng tỉ suất sinh thay thế

Qua khảo sát các nghiên cứu đã công bố, có thể thấy 11 nguyên nhân trực tiếp của hiện tượng TTSS thấp kéo dài dưới TTSS thay thế (bình quân phụ nữ sinh ít hơn 2 con trong cuộc đời, bình quân 1 gia đình có ít hơn 2 con) như sau:

1. Đối chiếu với chi phí cuộc sống thực tế, đặc biệt chi phí nhà, giáo dục, y tế thì một tỉ lệ nhất định các gia đình có thu nhập (do 2 người đi làm) không đủ nuôi 4 người (cha mẹ và 2 con) và cho 2 con học ở các trường mà cha mẹ mong muốn đến 18 tuổi hoặc học đến trình độ đại học.
2. Thời gian làm việc ở các công ty, cơ quan quá dài, không còn thời gian cho tìm bạn đời hoặc chăm sóc gia đình, nhất là con cái.
3. Thiếu nhà trẻ, mẫu giáo, đặc biệt là cơ sở giáo dục công lập với chi phí vừa phải.
4. Người chồng tham gia, chia sẻ quá ít công việc trong nhà, chăm sóc con cái, phụ nữ phải dành quá nhiều thời gian và sức khỏe cho các việc này.
5. Kinh tế đất nước trì trệ, việc làm bấp bênh, lương tăng chậm.
6. Trình độ văn hóa và nghề nghiệp của phụ nữ tăng, nhu cầu đi làm tăng, có thu nhập hợp lý làm cho phụ nữ kết hôn muộn hơn, có con muộn hơn.
7. Các phương tiện tránh thai dễ tiếp cận nên việc sinh con ngoài ý muốn hầu như bị loại bỏ, không còn tăng dân số do sinh con ngoài ý muốn.
8. Các chương trình, chính sách của chính phủ khuyến khích kết hôn và sinh con tác dụng rất hạn chế, do mức hỗ trợ quá nhỏ so với nhu cầu tài chính để nuôi dạy 2 con đến lúc trưởng thành.
9. Chi phí điều trị vô sinh quá cao, vượt quá khả năng tài chính của nhiều gia đình vô sinh.
10. Các quy định về tuyển dụng và sử dụng lao động, điều kiện làm việc (thời gian lao động, môi trường ô nhiễm), các điều kiện thăng tiến nghề nghiệp ở rất nhiều doanh nghiệp không khuyến khích phụ nữ kết hôn và sinh con.
11. Sự thay đổi về nhận thức của lớp trẻ và xã hội về vai trò gia đình, sự cần thiết của kết hôn và sinh con đối với phát triển kinh tế xã hội, với tồn vong của dân tộc. Đã xuất hiện xu hướng 3 không trong thanh niên: không kết hôn, không sinh con, không thấy có trách nhiệm phải kết hôn và sinh con để dân tộc không tự tiêu vong.

Mặc dù cho đến nay các nguyên nhân nói trên đã biết ở các nước có TTSS thấp dưới TTSS thay thế hàng chục năm, các chính phủ đã chi hàng tỉ, chục tỉ Đô la hàng năm để khuyến khích kết hôn và sinh con, song tình hình TTSS giảm tiếp tục ở tất cả các nước, dẫn đến đã dự báo TTSS toàn thế giới sẽ giảm từ 2,23 năm 2021 xuống 2,1 vào năm 2030, 1,83 vào năm 2050 và 1,59 năm 2100.

2. NĂM NGUYÊN NHÂN GỐC RỄ CỦA TTSS SUY GIẢM

Từ nghiên cứu của chúng tôi, có 5 nguyên nhân gốc rễ của tình trạng nói trên là:

1. Lãnh đạo các nước, các chủ doanh nghiệp không coi tái tạo được con người, tái tạo được gia đình là tiền đề tiên quyết để đất nước phát triển bền vững, dân tộc trường tồn. Các chính sách phát triển của chính phủ và hoạt động của doanh nghiệp hướng chủ yếu vào mục tiêu tăng trưởng GDP và lợi nhuận tối đa của các doanh nghiệp, các đảng phái chính trị quan tâm hàng đầu việc sẽ được người dân bầu tham gia vào quốc hội, chính phủ mới với tỉ lệ cao, do đó điều kiện kinh tế-xã hội để người dân có gia đình hạnh phúc, có 2 con trở lên ngày càng trở nên khó khăn. Cho nên ngày càng nhiều thanh niên không coi kết hôn và sinh con là cần thiết cho mình.

2. Lãnh đạo đất nước né tránh đề cập hậu quả lâu dài của TTSS thấp dưới TTSS thay thế, né tránh trách nhiệm của chính phủ và các doanh nghiệp đối với tình trạng này. Để có thể tái tạo được con người lao động cho đất nước và để đất nước trường tồn thì TTSS phải bằng hoặc lớn hơn TTSS thay thế. Khi TTSS đã thấp dưới TTSS thay thế hàng chục năm, các chính phủ, doanh nghiệp và người dân đã không có các cuộc thảo luận rộng rãi và nghiêm túc về câu hỏi: Đất nước đó, dân tộc đó có cần thiết phải tồn tại lâu dài sau 300 năm, 1000 năm nữa hay không? Nếu muốn thì phải làm gì?

Năm 1999 Nhật Bản đã dự báo, dân số năm 3000 chỉ còn 500 người.

Năm 2014, Hàn Quốc đã dự báo dân số năm 2700 là không còn người nào.

Song ở 2 nước này không có cuộc thảo luận xã hội nào về tương lai của dân tộc và ai phải chịu trách nhiệm khi đất nước tự tiêu vong.

3. Việc chính phủ chỉ quy định lương tối thiểu mà không quy định lương đủ sống tối thiểu cho gia đình 4 người tất yếu dẫn đến hậu quả một bộ phận người lao động khi kết hôn không đủ thu nhập để duy trì một gia đình 4 người và cho các con ăn học đến tuổi trưởng thành. Để một gia đình hạnh phúc khi có 2 con, thì điều kiện đầu tiên là thu nhập của 2 vợ chồng phải nuôi được 2 con và đủ lo việc học hành của con tới 18 tuổi, học nghề hoặc đại học. Song chính phủ tất cả các nước thu nhập cao chỉ công bố quy định mức lương tối thiểu hàng năm mà các doanh nghiệp không được trả thấp hơn. Tuy nhiên bản chất lương tối thiểu là mức lương chỉ đảm bảo cho người lao động có cuộc sống cần thiết tối thiểu cho chính họ, mà không đủ để chi cho nhu cầu sống của một người thứ 2, ví dụ là 1 người con của họ. Lương tối thiểu, GDP/lao động, lương đủ sống và tỉ lệ lương tối thiểu/GDP/lao động, lương đủ sống/GDP/lao động của một số nước được thể hiện ở [Bảng 1].

Bảng 1: GDP/Lao động, lương tối thiểu, lương đủ sống Gia đình 4 người (2023)

	NHẬT	MỸ	ĐỨC	VIỆT NAM
GDP/lao động: GDP/LĐ				
Một năm	84.889	151.286	123.727	8.380
Một giờ	40,80	72,73	59,48	3,36
GDP/LĐ	10,13 x	18 x	14,76 x	
GDP/LĐ Việt Nam				
Lương tối thiểu (USD): LTT				
Một giờ	7,0	7,25	13,19	0,945
Một năm	14.500	15.080	27.435	2.360
Lương tối thiểu/GDP/lao động: LTT/GDP/LĐ				
	17,16%	10%	22,2%	28,3%

	NHẬT	MỸ	ĐỨC	VIỆT NAM
Lương đủ sống gia đình 4 người (USD): LĐS				
Một giờ	18,55	29,1	31,2	2,0
Một năm	38.594	60.500	64.944	4.992
Lương đủ sống/lương tối thiểu: LĐS/LTT				
	2,65	4,0	2,36	2,14
Lương đủ sống/GDP/lao động: LĐS/GDP/LĐ				
	45,4%	40%	52,5%	54,6%
LTT/LĐS^{Việt Nam}				
LĐS ^{Việt Nam} /LTT	3,5	3,51	6,6	
	28,6%	28,5%	15,2%	

Ghi chú: Thời gian lao động trong năm là 2080 giờ với nước ngoài, 2496 giờ tại Việt Nam (208 giờ/tháng)

Nguồn:

- databank.worldbank.org (GDP/worker)
- Số liệu của lương đủ sống Việt Nam là lấy thành phố Hồ Chí Minh làm đại diện để so sánh, các số liệu khác theo báo cáo của chính phủ và TCTK
- Bruno Venditti, Visual Capitalist Mapped: Living wage for a Family of four, Jan 26, 2025 (Living wage, US)
- Pranit Lad, Cost of living in Japan - Single, Family and Student, Instarem, mail.mate.jp
- Prashant Kumar, A guide to average salary in Japan, flowace.ai

Qua **Bảng 1** ta thấy:

GDP/ Lao động (năng suất lao động) của Mỹ là cao nhất, tiếp theo là Đức, Nhật Bản và thấp nhất là Việt Nam. Năng suất lao động của Mỹ gấp Việt Nam 18 lần, của Đức gấp 14,76 lần, của Nhật Bản gấp Việt Nam 10 lần.

Lương tối thiểu của Đức là cao nhất (13,19 USD/ giờ), tiếp theo là Mỹ (7,25 USD/ giờ), Nhật Bản (7 USD/ giờ) và cuối cùng là Việt Nam (0,945 USD/ giờ).

GDP/ Lao động là giá trị gia tăng mà một lao động tạo ra trong năm. Lương tối thiểu/ GDP/ Lao động là tỉ lệ phần giá trị gia tăng trong tổng giá trị gia tăng người lao động tạo ra trong năm được trả lại cho người lao động. Tỉ lệ này ở Mỹ là nhất nhất (10%), tức là ở mức lương tối thiểu người lao động ở Mỹ bị tước đoạt (bóc lột) nhiều nhất: 90% giá trị gia tăng tạo ra là thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp (trong đó chủ doanh nghiệp phải đóng thuế thu nhập doanh nghiệp). Ở Nhật tỉ lệ này là 17,16% và ở Đức là 22,2%. Tức là trong 3 nước thu nhập cao Mỹ, Đức, Nhật thì ở mức lương tối thiểu, người lao động Đức bị tước đoạt ít nhất, được hưởng nhiều nhất từ thành quả lao động của mình.

Ở Việt Nam do năng suất lao động rất thấp, thấp hơn 10 lần (so với Nhật Bản) và 18 lần (so với Mỹ) nên phần để lại cho người lao động để đảm bảo lương tối thiểu là cao nhất (28,3%), **BẢNG 1**.

Lương đủ sống (tối thiểu) ở các nước cao gấp 2,36 lần lương tối thiểu (Đức) tới 4 lần (Mỹ), **BẢNG 1**. Như vậy tỉ lệ này của Việt Nam là 2,14 lần cũng là bình thường, tương đương các nước.

Lương đủ sống so với năng suất lao động ở các nước là từ 40% (Mỹ) tới 52,5% (Đức). Như vậy tỉ lệ này ở Việt Nam là 54,6% cũng tương đương với các nước, nhưng là cao nhất vì năng suất lao động của Việt Nam là thấp nhất.

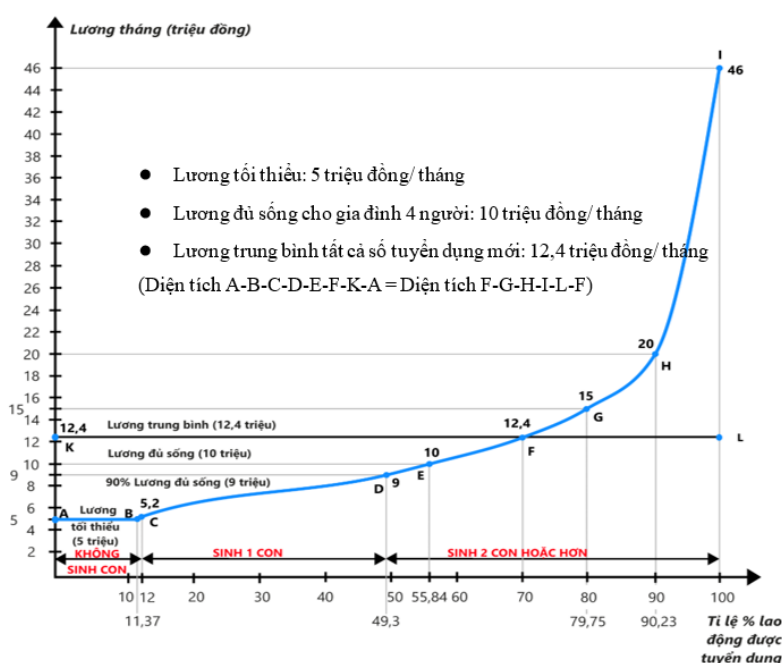
Lương tối thiểu ở các nước so với lương đủ sống ở Việt Nam cao gấp 3,5 lần (Nhật

Bản), 3,51 lần (Mỹ) và 6,6 lần (Đức). Tức là một công ty ở Nhật hoặc ở Mỹ họ thuê 1 lao động với lương tối thiểu thì với chi phí lao động này ở Việt Nam họ thuê được 3,5 lao động với mức lương đủ sống. Như vậy sang Việt Nam đầu tư và sản xuất hoặc cung cấp dịch vụ, họ có lợi nhuận cao hơn trong nước họ rất nhiều. Còn ở Đức lương tối thiểu một lao động đủ thuê 6,6 lao động ở Việt Nam.

Như vậy để lao động Việt Nam có mức lương đủ sống tối thiểu, phải nâng lương tối thiểu của Việt Nam lên 2,14 lần, song điều này không làm giảm nhiều sức hấp dẫn của Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài, còn Việt Nam có cơ hội giữ vững được TTSS bằng TTSS thay thế, đảm bảo cho đất nước phát triển bền vững về con người, là cơ sở quan trọng nhất cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững, người dân hạnh phúc.

- Để hình dung tác dụng của tiền lương đối với nguyện vọng sinh con ở TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2024, có thể sử dụng số liệu khảo sát nhu cầu tuyển dụng mới của các doanh nghiệp ở TP. Hồ Chí Minh như sau:
- Bình quân hàng năm, 2021 - 2024, các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng 285.216 lao động.
- Lao động có mức lương dưới 5 triệu đồng cần 32.413 người, chiếm 11,37% tổng nhu cầu.
- Lao động có mức lương từ 5 triệu đến dưới 10 triệu cần 126.836 người, chiếm 44,47%.
- Lao động có mức lương từ 10 triệu đến dưới 15 triệu cần 58.200 người, chiếm 23,91%.
- Lao động có mức lương từ 15 triệu đến dưới 20 triệu cần 29.893 người, chiếm 10,48%.
- Lao động có mức lương từ 20 triệu trở lên cần 27.874 người, chiếm 9,77%.

Nếu cho rằng lương bình quân của lao động tuyển dụng mới hàng năm bằng lương bình quân lao động toàn thành phố, năm 2024 là 12,4 triệu đồng và lương đủ sống của gia đình 4 người là 10 triệu đồng (2 người đi làm có thu nhập 20 triệu đồng, đủ nuôi gia đình 4 người: 2 vợ chồng và 2 con) thì ta có phân bố tiền lương tháng của lao động được tuyển dụng bình quân hàng năm ở TP. Hồ Chí Minh, giai đoạn 2021 - 2024 như HÌNH 1.



Hình 1: Phân bố tiền lương tháng ở TP. Hồ Chí Minh năm 2024 (tuyển dụng mới)

Nguồn:

- Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động TP. Hồ Chí Minh, 2025 (Nhu cầu tuyển dụng và mức lương bình quân 4 năm 2021-2024)
- Sở Lao động thương binh và xã hội TP.HCM (lương bình quân 2024)

Với giả định (ước đoán):

- Những người có lương tối thiểu (5 triệu đồng/tháng) và đến 5,2 triệu đồng/tháng (chiếm 12% số lao động được tuyển dụng), **[Hình 1]**, sẽ không đủ điều kiện nuôi 0,5 con (2 vợ chồng không nuôi được 1 con) thì sẽ không muốn sinh con.
- Những người có lương từ trên 5.2 triệu đồng/tháng đến dưới 9 triệu đồng/tháng (90% lương đủ sống để gia đình có thể nuôi được 2 con) muốn sinh 1 con, **[Hình 1]**.
- Những người có lương từ 9 triệu đồng/tháng trở lên muốn sinh 2 con hoặc hơn (những người có lương từ 9 triệu đồng/tháng đến 10 triệu đồng/tháng, thiếu 10% thu nhập để nuôi được 2 con sẽ cố gắng tiết kiệm, hoặc được gia đình hỗ trợ, hoặc làm thêm nên vẫn có nguyện vọng sinh 2 con), **[Hình 1]**.
- Giả sử trong số 50,7% người lao động có lương từ 9 triệu đồng trở lên có 5% muốn sinh 3 con (số lao động có thu nhập cao trên 20 triệu đồng/tháng chiếm 9,27%), **[Hình 1]**

Với giả định như vậy, số con bình quân mà các lao động được tuyển dụng mới hàng năm ở TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2024 mong muốn có là:

$$12\% \text{ lao động} \times 0 \text{ con} + 37,3\% \times 1 \text{ con} + 45,7\% \times 2 \text{ con} + 5\% \times 3 \text{ con} = 1,437 \text{ con}$$

Như vậy có thể ước lượng, với chế độ trả lương bình quân 4 năm, 2021 - 2024, số con tối đa mà người lao động được tuyển dụng mới ở TP. Hồ Chí Minh mong muốn có là khoảng 1,4 - 1,45. Thực tế số con được sinh ra sẽ thấp hơn, do người lao động còn phải xem xét các yếu tố khác như: nhà ở, khả năng gửi con đi nhà trẻ, khả năng có người thân (cha mẹ) hỗ trợ việc nuôi dạy con, sức khỏe của người mẹ... Tổng tỉ suất sinh thực tế năm 2021 ở TP. Hồ Chí Minh là 1,48, năm 2022 là 1,39, năm 2023 là 1,32 và 2021 là 1,4, bình quân 4 năm là 1,398, thấp hơn mong muốn sinh của lao động tuyển dụng mới đã ước lượng ở trên là 1,4 - 1,45. Từ đây ta thấy: tiền lương của người lao động đối chiếu với tiền lương đủ sống của gia đình 4 người, chính là biến giải thích quan trọng nhất với Tổng tỉ suất sinh, chỉ ra trên Tổng tỉ suất sinh của các tỉnh, thành phố hoặc cả nước.

Đối với trường hợp Nhật Bản, BẢNG 1, bổ sung các thông tin về lương trung vị, lương trung bình ta về được Phân bố tiền lương giờ của Nhật Bản năm 2023 (ước lượng đoạn CD). Nếu giả định là khi người lao động có lương không quá 50% lương đủ sống (nuôi được mình và 1 người con) thì họ không sinh con vì lương của 2 vợ chồng đi làm không nuôi được 1 người con, và khi lương trên 50% lương đủ sống và dưới lương đủ sống thì gia đình 2 người đi làm sẽ sinh 1 con vì họ nuôi được, cho ăn học đến 18 tuổi. Còn khi lương trên lương đủ sống, gia đình 2 người đi làm sẽ nuôi được 2 con hoặc nhiều hơn tăng theo lương cao hơn của họ.

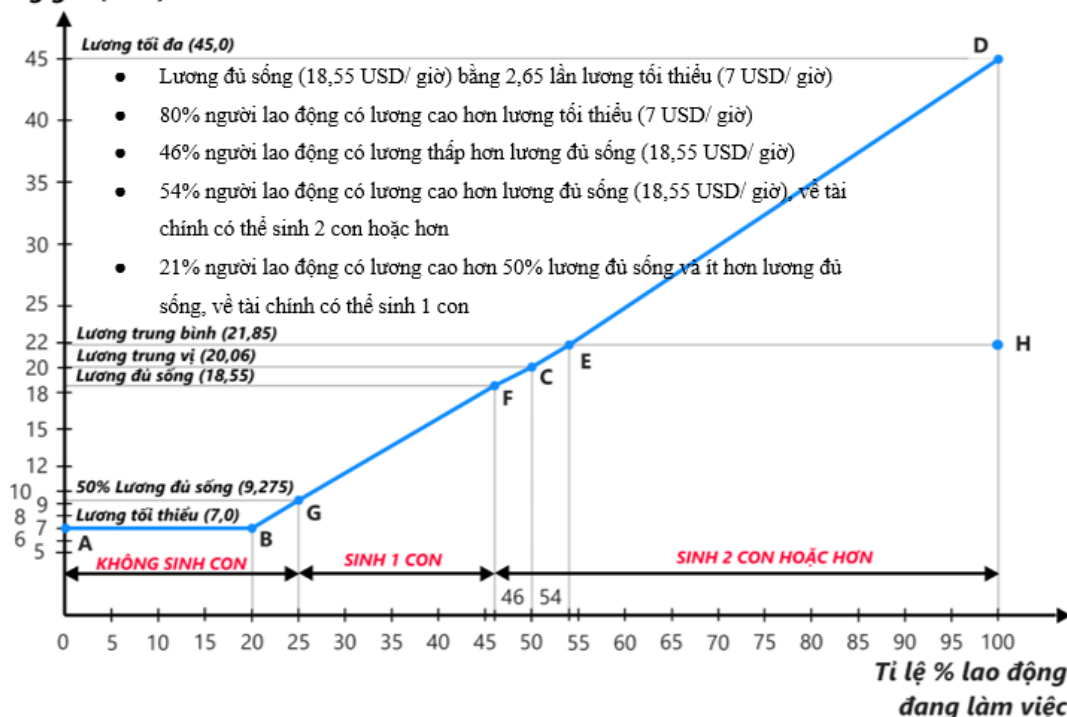
Với các mức lương tối thiểu (7 USD/ giờ), lương đủ sống (18,55 USD/ giờ), lương trung vị (20,06 USD/ giờ) và lương trung bình (21,85 USD/ giờ), HÌNH 2, ta có thể dự báo mức sinh tối đa của xã hội Nhật Bản năm 2023 như sau:

- Khoảng 25% người lao động có mức lương dưới 50% lương đủ sống (tương ứng với đoạn ABG, HÌNH 2) họ sẽ không sinh con vì không đủ thu nhập nuôi con.
- Khoảng 21% người lao động có lương từ 50% lương đủ sống tới dưới lương đủ sống (đoạn GF, HÌNH 8) họ sẽ sinh 1 con vì thu nhập chỉ đủ nuôi 1 con.
- Khoảng 54% người lao động có lương từ lương đủ sống trở lên (đoạn FD, HÌNH 2), họ sẽ sinh 2 con hoặc hơn.

Như vậy, nếu giả định là số người sinh 3 con năm 2023 ở Nhật là rất hiếm, ta ước lượng được số con bình quân 1 phụ nữ đi làm muốn sinh ra như sau:

$$25\% \text{ lao động} \times 0 \text{ con} + 21\% \text{ lao động} \times 1 \text{ con} + 54\% \text{ lao động} \times 2 \text{ con} = 1,29 \text{ con}$$

Lương giờ (USD)



Hình 2: Phân bố tiền lương giờ ở nhật bản năm 2023 (ước lượng)

Tức là với phân bố tiền lương giờ của xã hội Nhật Bản và mức lương đủ sống tối thiểu 18,55 USD năm 2023 như HÌNH 2, thì số con bình quân một phụ nữ Nhật Bản muốn sinh vào năm này là 1,29. Nếu xem xét đến các áp lực khác với việc sinh con như: thiếu các nhà trẻ và trường mầm non với chi phí hợp lý, sự chia sẻ rất ít của chồng với người vợ trong làm việc nhà và chăm lo cho con, chế độ làm việc dài trong ngày, cơ chế thăng tiến không khuyến khích phụ nữ có con ở các công ty thì số con bình quân mà một phụ nữ muốn sinh năm 2023 còn thấp hơn là 1,29. Và thực tế, TTSS năm 2023 chỉ là 1,2, đúng như chúng ta có thể dự báo như trên.

Nếu giả định là trong số 54% phụ nữ (người lao động) có thể sinh 2 con trở lên thực tế có 10% muốn sinh 3 con, thì số con bình quân 1 phụ nữ muốn sinh năm 2023 là:

$$25\% \times 0 \text{ con} + 21\% \times 1 \text{ con} + 48,6\% \times 2 \text{ con} + 5,4\% \times 3 \text{ con} = 1,33 \text{ con}$$

Còn nếu tỉ lệ sinh con thứ 3 là 20% thì số con bình quân một phụ nữ muốn sinh năm 2023 sẽ là

$$25\% \times 0 \text{ con} + 21\% \times 1 \text{ con} + 43,2\% \times 2 \text{ con} + 10,8\% \times 3 \text{ con} = 1,398 \text{ con}$$

Như vậy có thể ước lượng là với mức lương đủ sống tối thiểu 18,55 USD/ giờ thì số con bình quân tối đa mà một phụ nữ muốn sinh năm 2023 ở Nhật Bản là khoảng 1,3 - 1,4 con. Số con bình quân đã sinh thực tế là 1,2 nhỏ hơn do các điều kiện bất lợi về trường học cho trẻ sau sinh, về bất bình đẳng giới trong gia đình, về điều kiện làm việc khắc nghiệt ở doanh nghiệp, giảm sút cơ hội thăng tiến nghề nghiệp khi có con.

Do lương đủ sống tối thiểu ở Đức gấp 2,36 lần lương tối thiểu, BẢNG 1, ở Mỹ gấp 4 lần và ở Việt Nam gấp 2,14 lần nên có thể nhận định: xu hướng dài hạn ở các nước này là TTSS không thể duy trì bằng hoặc cao hơn TTSS thay thế. Thực tế TTSS ở Đức đã dưới TTSS thay thế đã 54 năm (1970 - 2024), TTSS năm 2023 là 1,6; ở Mỹ TTSS dưới TTSS thay thế đã 14 năm (2008 - 2024) và năm 2023 là 1,78. Còn ở Việt Nam TTSS năm 2021 là 2,11, 2022 là 2,01, 2023 là 1,96 và 2024 là 1,91. Mặc dù từ 2.2025 việc sinh con thứ 3 sẽ không bị kỉ luật, song do chế độ lương ở Việt Nam 2025 không có thay đổi so với các

năm trước (lượng tối thiểu thấp đáng kể so với lượng đủ sống tối thiểu) nên có thể dự báo: TTSS 2025 sẽ tiếp tục giảm, nhiều khả năng là dưới 1,9 (khoảng 1,87).

4. Tất cả các nước thu nhập cao đã nửa thế kỉ nay phổ biến quan điểm là việc kết hôn và sinh con là quyền tự do cá nhân, chính phủ không được can thiệp, có biện pháp tác động để phụ nữ sinh con trái với mong muốn của họ, song các chính phủ đều không nói rõ hậu quả: nếu bình quân 1 phụ nữ không sinh đủ 2 con, thì về lâu dài lao động và dân số suy giảm, và sau hàng trăm năm dân tộc sẽ tự tiêu vong

Vì vậy khi điều kiện thu nhập không đảm bảo nuôi 1 hoặc 2 con, kèm theo các bất lợi khác như thiếu nhà ở, trường học, bất bình đẳng giới, triển vọng kinh tế đất nước trì trệ hoặc xấu đi thì thanh niên tự điều tiết nguyện vọng kết hôn và sinh con theo hướng: không quan tâm đến hậu quả xã hội của việc thanh niên không kết hôn và sinh đủ bình quân 2 con trong một gia đình, chỉ quan tâm đến lợi ích cá nhân: sống tự do theo sở thích cá nhân. Do đó TTSS giảm dần và không thể tăng trở lại TTSS thay thế.

5. Các chương trình hỗ trợ kết hôn và khuyến khích sinh con của các chính phủ không hiệu quả dù đã chi hàng chục tỉ USD mỗi năm vì không đề cập đủ sâu sắc và giải pháp không đủ mạnh để giải quyết các vấn đề cốt lõi như:

- Thu nhập của một bộ phận người dân không đủ nuôi cho 2 con ăn học đến hết bậc đại học.
- Thiếu trường mầm non công lập với chi phí vừa phải.
- Chi phí nhà ở quá cao.
- Bất bình đẳng giới tồn tại dai dẳng trong việc nhà và trả lương.
- Điều kiện làm việc khắc nghiệt với phụ nữ, cơ hội thăng tiến bị ảnh hưởng tiêu cực khi phụ nữ có con.
- Chi phí điều trị vô sinh cao, quá khả năng chi trả với rất nhiều cặp vợ chồng.
- Môi trường xã hội (tại các quán ăn, nơi vui chơi giải trí, trên phương tiện giao thông) không thân thiện với trẻ em, phụ nữ làm mẹ.

3. GIÀ HÓA DÂN SỐ Ở VIỆT NAM VÀ TÁC ĐỘNG DÀI HẠN

3.1. Nguyên nhân của già hóa dân số

3.1.1. Vì sao con người sống lâu hơn

Cách đây khoảng 2000 năm (năm 31 trước công nguyên - năm 476 sau công nguyên) người dân của Đế chế Rome có tuổi thọ chờ đợi (life expectancy at birth) khoảng 22 - 25 năm. Đến năm 1900 tuổi thọ chờ đợi của thế giới khoảng 30 tuổi, đến năm 1985 là 62 tuổi và năm 2010 là 67,2 tuổi. Tức là trong thế kỉ 20 tuổi thọ nhân loại tăng hơn gấp 2 lần.

Để trả lời câu hỏi "Vì sao con người sống lâu hơn?" có thể trả lời câu hỏi "Vì sao con người chết muộn hơn?" Qua đây có thể thấy những gì là nguyên nhân làm cho con người sống lâu hơn. Có thể hình dung cần trả lời các câu hỏi như sau:

1. Vì sao trẻ em (dưới 5 tuổi) bị chết ?
2. Vì sao trẻ em từ 6 tuổi đến 14 tuổi bị chết ?
3. Vì sao người từ 15 tuổi đến 64 tuổi bị chết ?
4. Vì sao người từ 65 tuổi bị chết ?

Năm 1990 trên toàn thế giới có 12,6 triệu trẻ em dưới 5 tuổi chết, năm 2016 đã giảm còn 5,6 triệu và năm 2020 là 5 triệu. Hiện nay mỗi ngày có 15.000 trẻ dưới 5 tuổi bị chết, trong đó đa số (khoảng 60%) là có thể tránh được. 48% số trẻ đã chết này chết trong vòng 28 ngày đầu tiên sau sinh. Tỷ lệ trẻ sơ sinh chết (trong vòng 28 ngày sau sinh) ở Chad là 96/1.000, trong khi ở Nhật Bản là 2,2/1.000.

Khả năng sống sót của trẻ em (dưới 5 tuổi) phụ thuộc vào nhiều yếu tố, như:

1. Sức khỏe của người mẹ, tuổi của người mẹ, cách sinh hoạt và dinh dưỡng của mẹ (hút thuốc lá, uống rượu, ...), hoàn cảnh sống của người mẹ (bạo lực gia đình, điều kiện vệ sinh, nước uống, ...), chăm sóc y tế cho người mẹ lúc mang thai (kiểm tra sức khỏe định kỳ, vắc xin cho con, ...).
2. Hỗ trợ y tế cần thiết khi sinh (xử lý kịp thời các tình huống phức tạp)
3. Hiện trạng sức khỏe trẻ mới sinh (thiếu tháng, cân nặng, ...)
4. Dinh dưỡng của trẻ sau sinh (28 ngày, 1 năm, 5 năm)
5. Chăm sóc y tế kịp thời sau sinh tới 5 tuổi (nhiễm trùng, tiêu chảy, sốt rét, sởi, tiêm vắc xin theo lộ trình, sử dụng kháng sinh, ...)
6. Việc chăm sóc trẻ tại nhà và cơ sở mầm non (ăn, mặc, ngủ, vệ sinh, an toàn, ...)

Khả năng sống sót của người từ 6 đến 14 tuổi và 15 đến 64 tuổi phụ thuộc vào các yếu tố như:

1. Thể trạng sức khỏe của trẻ 5 tuổi và 14 tuổi
2. Chế độ ăn uống (cân bằng dinh dưỡng, đủ năng lượng, kiểm soát ăn mỡ, muối, tiêu dùng thuốc lá, rượu, ma túy, ...)
3. Phòng bệnh (vaccin, phòng bệnh khi có bệnh dịch, ô nhiễm môi trường), chữa bệnh (kịp thời, hiệu quả qua sử dụng các dịch vụ y tế công lập, ngoài công lập, ...)
4. Tránh tai nạn tại nhà, nơi học, nơi làm việc, vui chơi, tham gia giao thông (cháy, điện giật, đuối nước, tai nạn lao động, tai nạn giao thông)
5. Vệ sinh hàng ngày, bảo quản thực phẩm, thực phẩm an toàn
6. Sử dụng nước sạch, thoát nước thải, xử lý chất thải an toàn
7. Cường độ, thời gian, áp lực học, làm việc, chế độ nghỉ giữa giờ
8. Chế độ nghỉ ngơi hàng ngày, tuần, tháng, năm
9. Rèn luyện sức khỏe
10. Duy trì được sức khỏe tinh thần lành mạnh, có cuộc sống hạnh phúc

Đối với người già, từ 65 tuổi trở lên, khả năng sống sót phụ thuộc vào các yếu tố như:

1. Thể trạng sức khỏe khi 64 tuổi
2. Chín yếu tố như ở lứa tuổi 6 - 14, 15 - 64 đã nêu ở trên (chế độ ăn uống, phòng bệnh và chữa bệnh, tránh tai nạn ...)
3. Khả năng tự chăm sóc sức khỏe hoặc có người hỗ trợ chăm sóc sức khỏe tại nhà hoặc cơ sở chăm sóc người già
4. Bản thân và có sự giúp đỡ của người thân quan tâm duy trì nhóm bạn là bạn bè cũ, đồng nghiệp cũ, người cùng sở thích (thể thao, văn nghệ, đọc sách, du lịch,...), duy trì quan hệ với các con, cháu để có đời sống tinh thần tốt, phù hợp với tuổi và sức khỏe.

Có nghiên cứu về người sống lâu cho thấy, gen của cha mẹ cũng có thể là một nguyên nhân sống lâu (gen APOC 3 giảm nguy cơ đột quỵ, gen CETP liên quan việc tăng mức cholesterol tốt HDL, giảm mức cholesterol xấu LDL...), hoặc việc sử dụng thường xuyên trà, mật ong, tảo biển có tác dụng rất tốt với sức khỏe người cao tuổi.

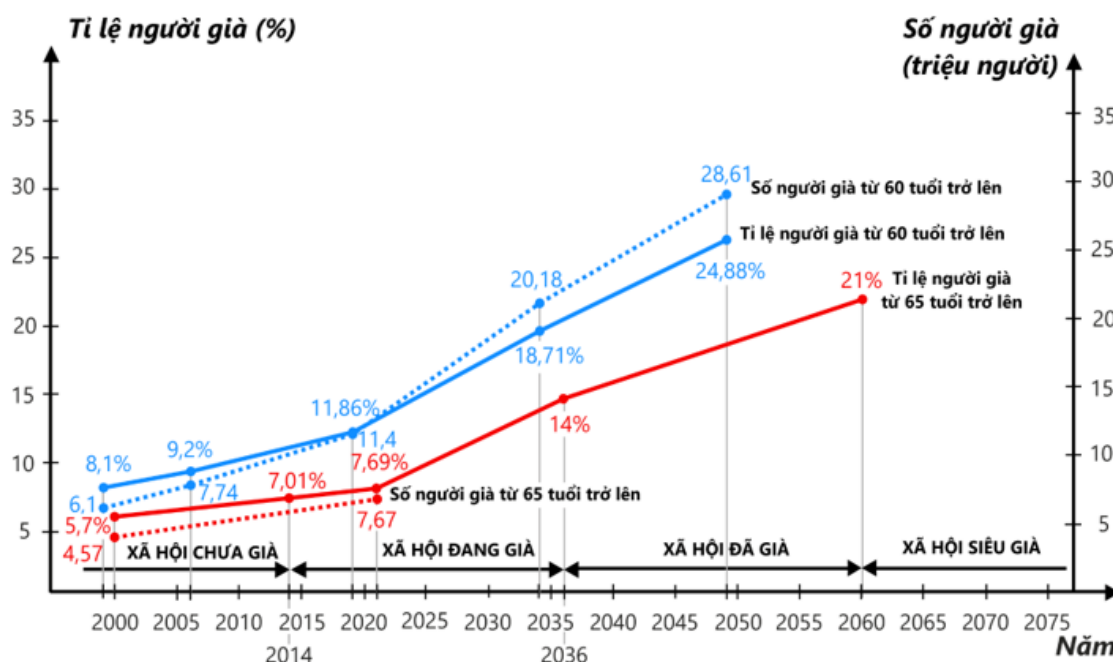
Năm 2023, tuổi thọ chờ đợi khi sinh cao nhất thế giới là Hồng Kông(85,1), Nhật Bản(84,71), Hàn Quốc(84,33). Có 43 nước có tuổi thọ chờ đợi khi sinh dưới 84 tuổi và trên 80 tuổi (Thụy Sĩ (83,95), Úc (83,92), Singapore (83,74),..., Đức (81,38), Anh (81,3), Đài Loan (80,56)), 98 nước có tuổi thọ chờ đợi dưới 80 tuổi và trên 70 tuổi (Mỹ (79,3), Ba Lan (78,63), Cuba (78,08), Trung Quốc (77,95),..., Việt Nam (74,59), BÌNH QUÂN THẾ GIỚI

(73,17), Ai Cập (71,63), Indonesia (71,15), Campuchia (70,67), Greenland (70,06)), 55 nước có tuổi thọ chờ đợi dưới 70 tuổi và trên 60 tuổi (Philippine (69,83), Lào (68,96), Myanmar (66,89),..., Mali (60,4)) và 6 nước có tuổi thọ chờ đợi dưới 60 và trên 54 tuổi (Somalia (58,82), Nam Sudan (57,62),..., Nigeria (54,48)), Nguồn: Wikipedia, List of Countries by life expectancy.

3.2. Tình hình già hóa dân số ở Việt Nam

Quá trình già hóa dân số của Việt Nam dưới 2 động lực: tuổi thọ tăng, số người già tăng và TTSS giảm dưới TTSS thay thế, lao động giảm thể hiện qua HÌNH 3 và 4.

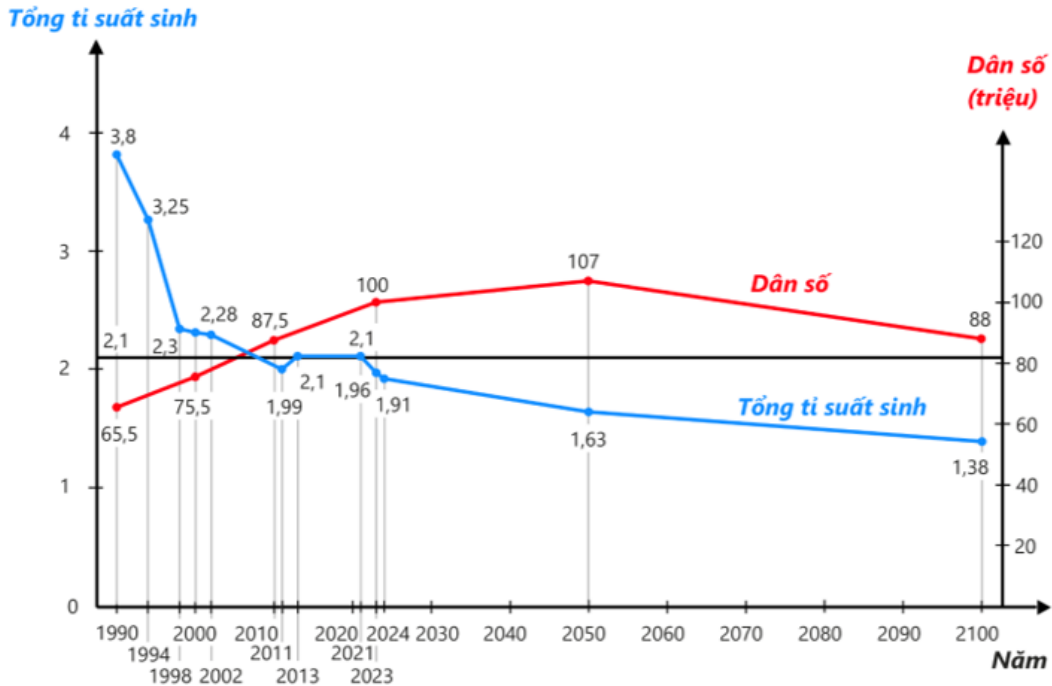
Theo tiêu chí người già của Việt Nam là từ 60 tuổi trở lên, thì số người già đã tăng từ 6,19 triệu năm 1999 lên 11,44 triệu năm 2019, và dự báo là 20,18 triệu năm 2034 và 28,61 triệu năm 2049, HÌNH 3.



Hình 3: Già hóa dân số ở Việt Nam: số người già, tỉ lệ người già

Nguồn:

- Nguyễn Thế Huệ, Chất lượng dân số người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay, Tạp chí cộng sản, 1.10.2008
- Global age - sex -specific mortality, life expectancy and population estimates in 204 countries and territories, Lancet 2024; 403: 1989 - 2056 (published online March 11, 2024)
- Giang Thanh Long, Già hóa dân số và nhu cầu chăm sóc của người cao tuổi ở Việt Nam, Hội thảo Thay đổi cấu trúc dân số và những tác động đến nền kinh tế Việt Nam, do Ủy ban xã hội của Quốc hội tổ chức ngày 27.12.2027 tại TP. Hồ Chí Minh
- Tỉ lệ người già tăng từ 8,1% năm 1999 lên 24,88% năm 2049, HÌNH 3. Còn nếu theo tiêu chí người già của LHQ là từ 65 tuổi trở lên, thì năm 2000 có 4,57 triệu người già, chiếm tỉ lệ 5,7%, năm 2021 có 7,67 triệu người già, chiếm tỉ lệ 7,67%, HÌNH 3.



Hình 4: Già hóa dân số Việt Nam: Tổng tỉ suất sinh và dân số

Nguồn:

- Tổng cục thống kê
- Global fertility; 204 countries and territories, 1950 - 2021, with forecast to 2100 ..., Lancet 2024; 403: 2057 - 99 (published online March 20, 2024).
- Tự tính (dân số 2050, 2100)

Dân số Việt Nam đạt đỉnh khoảng 107 triệu người vào năm 2050, sau đó giảm còn 88 triệu người năm 2100, tương đương dân số Việt Nam năm 2010, HÌNH 4.

Trước khi dân số giảm thì số lao động cũng đạt cực đại và giảm. Trường hợp Nhật Bản TTSS dưới TTSS thay thế năm 1974, 20 năm sau lao động đạt cực đại năm 1994, sau đó 16 năm, năm 2010 thì dân số cực đại. Ở Hàn quốc, TTSS dưới TTSS thay thế năm 1984, 33 năm sau lao động cực đại năm 2017, sau đó 3 năm, năm 2020 thì dân số cực đại. Với Việt Nam dân số cực đại năm 2050, TTSS dưới TTSS thay thế năm 2022. Như vậy có thể dự báo lao động Việt Nam (từ 15 đến 64 tuổi) sẽ cực đại khoảng 2045 (23 năm sau khi TTSS dưới TTSS thay thế và 5 năm trước khi dân số cực đại). Nếu coi tuổi lao động của Việt Nam là từ 15 đến 59 tuổi thì số lao động đạt đỉnh sẽ sớm hơn. Theo Bộ Y tế thời điểm này là năm 2042.

Như vậy, nếu Việt Nam đặt mục tiêu trở thành nước thu nhập cao vào 2045, thì với việc tổng tỉ suất sinh giảm dưới 2,1 từ 2022, sau đó khoảng 20-23 năm, lao động sẽ đạt cực đại và giảm sau đó, kéo theo nguy cơ tăng trưởng kinh tế sẽ giảm ngay sau đó như đã xảy ra với Nhật Bản và Hàn Quốc.

Năm 1994 lao động Nhật Bản đạt đỉnh, năm 1995 GDP/người đạt đỉnh, nhưng từ 1996 là trì trệ và suy giảm.

Trường hợp Hàn Quốc lao động đạt đỉnh 2017, GDP/người đạt đỉnh 2018, nhưng từ 2019 là trì trệ.

Như đã phân tích có 5 nguyên nhân sâu xa của việc TTSS thấp lâu dài dưới TTSS thay thế. Nếu các nguyên nhân này không được khắc phục thì việc TTSS thấp kéo dài tất yếu dẫn đến hậu quả là các quốc gia sẽ tự tiêu vong. Năm 2006 Nhật Bản đã dự báo, dân số năm 3000 là 62 người, còn Hàn Quốc năm 2014 dự báo, năm 2750 không còn người

Hàn Quốc nào. Việc dùng người nhập cư để bù đắp thiếu lao động trong nước như các nước thu nhập cao ở châu Âu, châu Mỹ, châu Đại dương đã làm 50 năm qua sẽ không còn tác dụng sau 2050, khi khoảng 2030 TTSS toàn cầu sẽ giảm, bằng TTSS thay thế, sau đó giảm còn 1,83 vào năm 2050 và 1,59 vào năm 2100. Nghiên cứu của chúng ta đã chỉ ra: nếu chính sách tiền lương, nhà, giáo dục, truyền thông không thay đổi cơ bản so với giai đoạn 2020-2023, thì dân số Việt Nam sẽ giảm từ 107 triệu năm 2050 xuống còn 88 triệu năm 2100, 46 triệu năm 2200, 4 triệu năm 2544, 1,2 triệu năm 2700 và 136.000 năm 3000. Năm 1400, ở thời nhà Hồ, dân số Việt Nam khoảng 4 triệu. Tức là chúng ta cần 650 năm (1400-2050) để dân số tăng lên 107 triệu, nhưng chỉ gần 500 năm sau (2050-2544), dân số lại giảm còn 4 triệu. Còn nếu có sự thay đổi quyết liệt chính sách giai đoạn 2025-2050, để TTSS năm 2050 chỉ giảm còn 1,8 (thay vì là 1,63 như dự báo) sau đó tăng dần và từ năm 2100 về sau giữ ở mức TTSS thay thế (thay vì là 1,38 như dự báo) thì dân số năm 2500 là 91 triệu người và năm 3000 là 96,7 triệu người.

Tóm lại, nếu các chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, nhà ở, giáo dục, truyền thông sắp tới không có thay đổi cơ bản so với giai đoạn 2000-2023, thì già hóa dân số Việt Nam sắp tới sẽ theo 6 xu hướng sau:

1. Năm 2036 Việt Nam bước vào giai đoạn xã hội đã già (TLNG trên 14%), năm 2060 bước vào giai đoạn xã hội siêu già (TLNG trên 21%).
2. Số người từ 60 tuổi trở lên năm 2000 là 6,41 triệu người, năm 2020 là 12 triệu người, năm 2040 là 23,55 triệu người và năm 2050 là 29,17 triệu người. Tức là đối tượng người già cần chăm sóc toàn diện tăng gần 2 lần sau mỗi 20 năm, và năm 2050 gấp 4,55 lần so với năm 2000. Đây là thách thức rất lớn với các cơ sở y tế chuyên khoa lão khoa và các cơ sở dịch vụ xã hội chăm sóc người già.
3. Tổng tỉ suất sinh sẽ giảm từ 2,1 năm 2021 xuống còn khoảng 1,63 năm 2050 và 1,38 năm 2100. Năm 2019 cả nước có 21 tỉnh, thành phố có TTSS < 2,06, chiếm 39% dân số cả nước. Năm 2023 đã là 25 tỉnh, thành phố chiếm 52% dân số và năm 2024 là 28 tỉnh, thành phố chiếm 55% dân số. Dự báo đến 2045 tất cả các tỉnh thành phố có TTSS dưới 2,06.
4. Năm 2045 lao động đạt đỉnh, sau đó sẽ giảm, gây hậu quả ngày càng nghiêm trọng đến phát triển kinh tế. Giai đoạn 2050-2100 GDP/người sẽ trì trệ và suy giảm.
5. Khoảng năm 2080 nguy cơ quỹ bảo hiểm xã hội sẽ mất khả năng thanh toán, xảy ra khủng hoảng an sinh người già.
6. Dân số đạt đỉnh 107 triệu người vào năm 2050, sau đó giảm còn 88 triệu năm 2100, 46 triệu năm 2200, 22,5 triệu năm 2300, 4 triệu năm 2544 và 136.000 năm 3000.

4. GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC ĐỂ NGƯỜI GIÀ HẠNH PHÚC, ĐẤT NƯỚC GIÀU MẠNH, DÂN TỘC TRƯỞNG TỒN

Già hóa dân số với các chính sách kinh tế và xã hội như ở các nước thu nhập cao hiện nay là già hóa dân số không bền vững: già hóa dân số trong điều kiện TTSS thấp dưới TTSS thay thế kéo dài tất yếu dẫn đến suy giảm lao động, suy giảm GDP/ người, kinh tế trì trệ và suy giảm, dân số teo lại và dân tộc tự tiêu vong. Tuy nhiên, từ các phân tích ở trên chúng ta thấy **già hóa dân số bền vững (khi đảm bảo được TTSS ở mức TTSS thay thế lâu dài): Người già hạnh phúc, đất nước giàu mạnh, dân tộc trường tồn là khả thi**, song đòi hỏi những chính sách mới có tính đột phá, bên cạnh tiếp tục các giải pháp đã thực hiện và có hiệu quả.

4.1. Mười giải pháp để người già hạnh phúc

Mười giải pháp để người già hạnh phúc chăm sóc toàn diện, nâng cao thu nhập, đầu tư vào hệ thống y tế lão khoa, thúc đẩy sinh hoạt xã hội, hỗ trợ việc làm phù hợp cho người cao tuổi.

1. Phát huy truyền thống văn hóa Việt Nam, nhất là coi trọng cuộc sống gia đình và

đạo lý uống nước nhớ nguồn để gia đình luôn là một chỗ dựa rất quan trọng để người già hạnh phúc, cả về tinh thần và vật chất.

2. Từ nhà trường phổ thông học sinh phải được giáo dục về vai trò gia đình, hạnh phúc gia đình, các nguyên tắc và kỹ năng để xây dựng gia đình hạnh phúc.
3. Việc rèn luyện sức khỏe, tự chăm sóc sức khỏe và thực hiện chế độ ăn uống lành mạnh, có tác dụng phòng ngừa bệnh tật cần được thực hiện suốt cuộc đời.
4. Các thành viên trong gia đình và bản thân người cao tuổi cần được hướng dẫn, huấn luyện để biết cách chăm sóc người cao tuổi và người cao tuổi tự chăm sóc sức khỏe một cách phù hợp. Người cao tuổi cần điều chỉnh các nhu cầu cuộc sống để hạnh phúc khi tuổi cao.
5. Cần đảm bảo người cao tuổi có thu nhập đủ lo cho cuộc sống khi về hưu, thông qua: đóng bảo hiểm xã hội từ khi còn trẻ, sự hỗ trợ của các con, sự hỗ trợ của chính phủ với người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Chính phủ cần cải cách hệ thống bảo hiểm xã hội để quỹ hưu trí không mất khả năng thanh toán và chi trả lương hưu đủ sống khi số người già tăng.
6. Cần đảm bảo mọi người dân đều có Bảo hiểm y tế, thông qua đóng góp của người lao động, sự hỗ trợ của nhà nước cho các đối tượng đặc biệt (trẻ em, người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn).
7. Nhà nước dự báo nhu cầu chăm sóc sức khỏe người cao tuổi giai đoạn 2025-2100, để từ đó nhà nước và xã hội đầu tư các khoa lão khoa, các bệnh viện lão khoa ở các địa phương, đào tạo nhân lực y tế và chuyên viên công tác xã hội, khuyến khích thành lập các cơ sở nuôi dưỡng, chăm sóc người cao tuổi, các doanh nghiệp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi tại gia đình (năm 2000 có hơn 6 triệu người từ 60 tuổi trở lên, đến năm 2050 gần 30 triệu).
8. Phát triển các chung cư, các khu dân cư cho phép các gia đình 2-3 thế hệ có thể ở gần nhau, để lớp trẻ có điều kiện chăm sóc, hỗ trợ người già, và người già có điều kiện tiếp xúc với trẻ em thường xuyên.
9. Khuyến khích, hỗ trợ người già duy trì sinh hoạt ở các nhóm sở thích và rèn luyện sức khỏe.
10. Hỗ trợ người già còn khả năng lao động làm việc phù hợp, tiếp tục đóng góp tích cực cho xã hội, có cuộc sống hạnh phúc.

4.2. Mười hai giải pháp để phát triển bền vững:

Mười hai giải pháp để phát triển bền vững quy định lương đủ sống, phổ cập giáo dục mầm non, đảm bảo bảo hiểm xã hội và y tế toàn dân, phát triển nhà ở, cải cách truyền thông, hỗ trợ sinh sản, và giáo dục ý thức trách nhiệm công dân về vai trò sinh sản với tương lai dân tộc.

1. Chính phủ cần thực thi nguyên tắc: Phát triển bền vững về con người là tiền đề quan trọng nhất để đất nước giàu mạnh, dân tộc trường tồn.
 - Giữ TTSS bằng TTSS thay thế ở tất cả các địa phương và cả nước là tiêu chí phát triển phải được giám sát hàng năm. **Chùng nào TTSS cả nước còn dưới TTSS thay thế thì cần khuyến khích sinh ở tất cả các địa phương.**
 - Ổn định tỉ lệ giới tính khi sinh ở mức tự nhiên ở tất cả các địa phương.
2. Cần chuyển từ chính phủ quy định tiền lương tối thiểu sang quy định lương đủ sống tối thiểu cho gia đình 4 người, trong giai đoạn 2025-2035. Cần đẩy mạnh giáo dục, truyền thông để mọi người dân, mọi doanh nghiệp, kể cả các chủ doanh nghiệp nước ngoài ở Việt Nam hiểu rõ: **Không quy định lương đủ sống tối thiểu cho gia đình 4 người thì không bao giờ giữ được TTSS bằng TTSS thay thế, lao động sẽ teo lại, dân tộc sẽ tiêu vong.** Trong khi chưa thực hiện lương đủ sống tối thiểu cho gia đình 4 người cần có các giải pháp hỗ trợ các gia đình thu nhập thấp có đủ điều kiện tài chính để sinh con và nuôi dạy con.

3. Phát triển hệ thống giáo dục từ mầm non đến giáo dục nghề nghiệp, đáp ứng nhu cầu của mọi gia đình và người dân. Thực hiện phổ cập giáo dục mầm non từ 6 tháng tuổi đến 5 tuổi. Phụ nữ sau sinh được quyền nghỉ 6 tháng để nuôi con mà không mất thu nhập và việc làm.
4. Đảm bảo 100% người dân có bảo hiểm y tế do người lao động và người sử dụng lao động trả, trường hợp đặc biệt được nhà nước hỗ trợ (trẻ em, người về hưu có thu nhập hạn chế).
5. Đảm bảo 100% người lao động có bảo hiểm xã hội. Cải cách bảo hiểm xã hội để quỹ bảo hiểm hưu trí bền vững, việc chi trả cho người về hưu đảm bảo cuộc sống của họ.
6. Giáo dục truyền thống văn hóa Việt nam từ học sinh phổ thông, đặc biệt là lòng yêu nước, tình nghĩa, coi trọng gia đình và bình đẳng giới.
7. Chính phủ và các doanh nghiệp hợp tác triển khai chương trình nhà ở: Mọi gia đình Việt Nam đều có nhà qua việc thuê hoặc mua nhà, không để việc không có nhà cản trở việc lập gia đình và sinh con.
8. Đảm bảo an toàn lao động và điều kiện lao động nhân văn, có tác dụng khuyến khích các gia đình có từ 2 con trở lên và đảm bảo phát triển nghề nghiệp không bị cản trở vì có con.
9. Giáo dục từ bậc phổ thông về hạnh phúc gia đình, các nguyên tắc và kỹ năng để xây dựng gia đình hạnh phúc.
10. 10. Giáo dục về trách nhiệm và tự hào công dân khi đóng góp vào mục tiêu phát triển con người bền vững của đất nước, đất nước giàu mạnh, dân tộc trường tồn. Các cơ sở dịch vụ và vui chơi giải trí, các phương tiện giao thông công cộng cần tạo điều kiện thuận lợi cho các bà mẹ và trẻ em sử dụng các dịch vụ.
11. 11. Phát triển hệ thống các dịch vụ tư vấn và hỗ trợ hôn nhân, tư vấn và hỗ trợ sinh sản. Việc sinh con là quyền của công dân trưởng thành.
12. 12. Nhà nước và các doanh nghiệp có hỗ trợ cho các cặp vô sinh sinh con với chi phí chấp nhận được với họ.

13. KẾT LUẬN

Hơn 50 năm qua nhân loại đã trải qua quá trình phát triển KT-XH và già hóa dân số không bền vững: hơn 90% các nước thu nhập cao hiện nay có TTSS dưới TTSS thay thế hàng chục năm, bình quân là 40 năm với TTSS bình quân là 1,47. Dự báo nhân loại sẽ bước vào thời kì già hóa dân số không bền vững ở quy mô toàn cầu với các đặc trưng sau:

- Năm 2030 TTSS toàn cầu bằng TTSS thay thế, sau đó giảm còn 1,83 năm 2050 và 1,59 năm 2100. Hậu quả là lao động toàn cầu sẽ giảm (khoảng 2055 - 2060) và dân số toàn cầu sẽ giảm (khoảng 2060 - 2065). Lao động toàn cầu giảm, trong đó các nước thu nhập cao sẽ thiếu lao động trầm trọng, sẽ làm GDP/người bình quân toàn cầu trì trệ và giảm sau đó.
- Năm 2035 thế giới bước vào giai đoạn xã hội đã già và 2066 bước vào giai đoạn siêu già. Số người già (từ 65 tuổi trở lên) tăng từ 727 triệu năm 2020 lên 1 tỉ vào 2032, 1,7 tỉ năm 2050 và 2,37 tỉ năm 2100. Tức là số người già cần được chăm sóc sức khỏe và toàn diện tăng hơn 3 lần trong vòng 80 năm (2020 - 2100) tạo ra thách thức rất lớn cho hệ thống y tế, bảo hiểm xã hội và ngân sách của tất cả các nước. Nhiều nước thu nhập cao sẽ đối diện với nguy cơ mất khả năng thanh toán quỹ bảo hiểm xã hội, kích hoạt khủng hoảng an sinh người già.
- Dân số thế giới năm 2020 là 7,89 tỉ người, năm 2040 là 9,18 tỉ, đạt đỉnh năm 2064 khoảng 9,73 tỉ, sau đó giảm còn 8,79 tỉ năm 2100.

Già hóa dân số Việt Nam sẽ tăng tốc từ 2022 với các đặc trưng nổi bật sau:

- TTSS năm 2021 là năm cuối cùng bằng TTSS thay thế, năm 2024 giảm còn 1,91,

dự báo năm 2050 là 1,63 và 2100 là 1,38. Năm 2024 có 28 tỉnh, thành phố có TTSS dưới 2,06 và chiếm 55% dân số cả nước. Dự báo 2045 tất cả các tỉnh, thành phố có TTSS dưới 2,06.

- Năm 2036 Việt Nam bước vào giai đoạn xã hội đã già, năm 2060 xã hội siêu già. Năm 2020 cả nước có 12 triệu người từ 60 tuổi trở lên, năm 2040 sẽ là 23,55 triệu và năm 2050 là 29,17 triệu.
- Năm 2045 số người trong tuổi lao động đạt đỉnh, sau đó sẽ giảm liên tục. Giai đoạn 2050-2100 kinh tế trì trệ và suy giảm.
- Khoảng năm 2080 nguy cơ quỹ bảo hiểm xã hội sẽ mất khả năng thanh toán, kích hoạt khủng hoảng an sinh người già.
- Dân số đạt đỉnh 107 triệu năm 2050, giảm còn khoảng 88 triệu 2100 và 136.000 năm 3000.

Tuy nhiên triển vọng già hóa không bền vững của nhân loại và của Việt Nam giai đoạn 2025 - 2100 không phải là không có cách chuyển hóa thành già hóa bền vững. Nghiên cứu đã chỉ ra 5 nguyên nhân cốt lõi của tình trạng trên, từ đó đề xuất

- 10 nhóm giải pháp để người già hạnh phúc và
- 12 nhóm giải pháp để đất nước giàu mạnh, dân tộc trường tồn.

Việc triển khai các giải pháp để đất nước giàu mạnh, dân tộc trường tồn đòi hỏi quyết tâm chính trị rất cao của lãnh đạo các nước, đòi hỏi phải thay đổi nhiều nếp nghĩ, chuẩn mực ứng xử mà doanh nghiệp trong các nền kinh tế thị trường trong hơn 150 năm qua (kể từ khi Các Mác xuất bản Tập 1, Bộ sách Tư bản năm 1867) đã "áp đặt" thành công lên các nước. Nếu không chuyển từ chính phủ quy định tiền lương tối thiểu sang chính phủ quy định lương đủ sống tối thiểu cho gia đình 4 người thì không bao giờ giữ được TTSS ở xung quanh mức TTSS thay thế, con đường kinh tế tăng trưởng chậm dần, trì trệ và suy giảm là không tránh khỏi, dân số teo lại và dân tộc tiêu vong là không tránh khỏi./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] The Lancet. 2020. The world population likely to shrink after mid-century, forecasting major shifts in global population and economic power.
- [2] The Institute For Health Metrics and Evaluation (IHME) of University of Washington, Seattle, USA. The Lancet, 14.7.2020.
- [3] The Lancet. 2024. Global fertility in 204 countries and territories, 1950 - 2021, with forecasts to 2100: a comprehensive demographic analysis for the Global Burden of Disease Study 2021. IHME, The Lancet 2024; 403:2057 - 99; published Online, March 20, 2024.
- [4] Nguyễn Thiện Nhân. Nguy cơ biến mất của Nhật Bản sau khi trở thành nước có thu nhập rất cao: Nguyên nhân và hậu quả kinh tế, văn hóa, xã hội. Tạp chí nghiên cứu Gia đình và Giới, quyển số 33, số 4, 2023, tr. 3-25.
- [5] Nguyễn Thiện Nhân. Phương pháp dự báo thô dân số dài hạn, 100 năm đến 1000 năm, dự báo dân số Việt Nam 2100 - 3000 và kiến nghị các chính sách. Tạp chí nghiên cứu Gia đình và Giới, quyển số 34, số 1, 2024, tr. 3-26.